

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ Á CHÂU CONSTRUCTION

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ Á CHÂU CONSTRUCTION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASIA CONSTRUCTION TRADING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ASIA CONSTRUCTION INVEST.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110324261

3. Ngày thành lập: 17/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8A/5/90 ngõ 322 đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888140590

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                         | 6810     |
| 7.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                       | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110        |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế công trình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610        |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629        |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 990.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông                                                             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN<br>THƯƠNG MẠI<br>VÀ ĐẦU TƯ<br>XÂY DỰNG<br>NHÀ Á CHÂU | Tầng 6, tòa nhà<br>hỗn hợp Sông Đà,<br>Số 131 Đường<br>Trần Phú, Phường<br>Văn Quán, Quận<br>Hà Đông, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 198.000       | 1.980.000.000            | 20,000       | 0107610618                                                                                                             |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Tổng số                            | 198.000       | 1.980.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN THẢ                                                       | Căn 1109 toà nhà<br>R3, số 136 Hồ<br>Tùng Mậu,<br>Phường Phú Diễn,<br>Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 311.850       | 3.118.500.000            | 31,500       | 0260870011<br>63                                                                                                       |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        | Tổng số                            | 311.850       | 3.118.500.000            | 31,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                         |                                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN ĐÀI | Xóm 2, Xã Xuân Phương, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 480.150 | 4.801.500.000 | 48,500 | 036090024776 |
|   |              |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                   | Tổng số                   | 480.150 | 4.801.500.000 | 48,500 |              |
|   |              |                                                                   |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN ĐÀI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036090024776

Ngày cấp: 02/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Xã Xuân Phương, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Xã Xuân Phương, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội